

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất ở  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3769/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn, cá nhân tại đô thị.

2. Hạn mức giao đất ở quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp nhà nước giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các trường hợp thuộc chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư theo quy định tại Điều 78, Điều 79 Luật Đất đai năm 2024; các trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất thuộc sở hữu của nhà nước; các thửa đất, khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong việc quản lý sử dụng đất; giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

**Điều 3. Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân được quy định như sau**

1. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980.

- a) Tại các phường: không quá 250m<sup>2</sup>.
- b) Tại các thị trấn: không quá 300m<sup>2</sup>.
- c) Tại các xã: không quá 400m<sup>2</sup>.

2. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993.

- a) Tại các phường: không quá 200m<sup>2</sup>.
- b) Tại các thị trấn: không quá 250m<sup>2</sup>.
- c) Tại các xã: không quá 350m<sup>2</sup>.

**Điều 4. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân**

1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân đối với khu vực nông thôn theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Đất đai năm 2024.

Tại các xã: không quá 300m<sup>2</sup>.

2. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân đối với khu vực đô thị theo quy định tại khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai năm 2024.

- a) Tại các phường: không quá 100m<sup>2</sup>.
- b) Tại các thị trấn: không quá 150m<sup>2</sup>.

**Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các hồ sơ đề nghị giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nộp trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thì được áp dụng theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp có vườn, ao trong cùng một thửa đất đang có nhà ở trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp có vườn, ao trong cùng một thửa đất đang có nhà ở trên địa bàn tỉnh Bến Tre.





## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 và thay thế Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp có vườn, ao trong cùng một thửa đất đang có nhà ở trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp có vườn, ao trong cùng một thửa đất đang có nhà ở trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ TNMT;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi;
- Đài PT&TH tỉnh;
- Phòng: TH, NC, KT, TCĐT; Ban TCD;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NKP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Tam**